

# PHÚ SÔNG BẠCH ĐẰNG<sup>(1)</sup>

(*Bạch Đằng giang phú*)

TRƯƠNG HÁN SIÊU

## KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Hiểu được nội dung chủ yếu của bài phú : hoài niệm và suy ngẫm của tác giả về chiến công lịch sử trên sông Bạch Đằng.*
- *Nắm được đặc điểm của thể phú, đặc biệt là những nét đặc sắc của bài Phú sông Bạch Đằng.*

## TIỂU DẪN

Trương Hán Siêu (? - 1354), tự là Thăng Phủ, quê ở làng Phúc Am, huyện Yên Ninh nay thuộc thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Ông từng là môn khách<sup>(2)</sup> của Trần Quốc Tuấn, tham gia kháng chiến chống quân Mông – Nguyên, làm quan dưới bốn đời vua Trần (Anh Tông, Minh Tông, Hiến Tông và Dụ Tông). Các vua Trần rất kính trọng Trương Hán Siêu, thường gọi ông là "thầy". Do có tài, có đức nên khi qua đời, Trương Hán Siêu được thờ ở Văn Miếu Hà Nội.

Bài *Phú sông Bạch Đằng* có lẽ được Trương Hán Siêu sáng tác vào đời Trần Hiến Tông, Trần Dụ Tông, khi nhà Trần bắt đầu có dấu hiệu suy thoái. Đây là tác phẩm không chỉ nổi tiếng ở thời Trần mà còn là một trong những bài phú viết bằng chữ Hán hay vào bậc nhất nước ta thời trung đại. Bài phú vừa chứa chan lòng tự hào dân tộc, vừa đọng một nỗi đau hoài cổ và có tư tưởng triết lý sâu sắc.

Bài phú được viết theo lối cổ phú (phú cổ thể), tuy có vần nhưng câu văn tương đối tự do, không bị gò bó vào niêm luật<sup>(\*)</sup>.

\*

\* \*

(\*) Ở phần Văn học, để tiện theo dõi, người biên soạn đánh số thứ tự, chia đoạn các văn bản.

(1) *Sông Bạch Đằng* : một nhánh sông đổ ra biển Đông nằm giữa Quảng Ninh và Hải Phòng. Sông này rộng, sóng to, địa thế hiểm trở. Nơi đây, quân dân ta đã hai lần chiến thắng quân xâm lược phương Bắc : năm 938, Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, bắt giết Lưu Hoảng Thao (có tài liệu ghi là Lưu Hoảng Tháo) – con trai vua Nam Hán Lưu Cung ; năm 1288, nhà Trần tiêu diệt quân Mông – Nguyên, bắt sống Ô Mã Nhi.

(2) *Môn khách* : người có tài được gia đình quý tộc biệt đãi, nuôi dưỡng và trọng dụng.

1. Khách<sup>(1)</sup> có kể :  
 Giương buồm giông gió chơi voi,  
 Lướt bẻ chơi trăng mãi miết.  
 Sớm gõ thuyền chừ<sup>(2)</sup> Nguyên, Tương,  
 Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt.  
 Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt<sup>(3)</sup>,  
 Nơi có người đi, đâu mà chẳng biết.  
 Vân Mộng<sup>(4)</sup> chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,  
 Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.  
 Bèn giữa dòng chừ buông chèo,  
 Học Tử Trường<sup>(5)</sup> chừ thú tiêu dao<sup>(6)</sup>.  
 Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều,  
 Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.

(1) *Khách* : ở đây là tác giả ; trong đoạn 2, tác giả xưng là "ta". Sông Bạch Đằng và những hoài niệm về chiến công trên dòng sông này chủ yếu đều xuất phát từ sự quan sát của nhân vật "khách" – tác giả.

(2) *Chừ* : tiếng đệm được dịch từ chữ *hề* trong nguyên tác, dùng để ngắt nhịp.

(3) *Nguyên, Tương* : sông Nguyên, sông Tương thuộc tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc).

*Vũ Huyệt* : hang Vũ tại Cối Kê, huyện Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc), tương truyền nơi đây có mộ vua Hạ Vũ.

*Cửu Giang* : chín con sông của Trung Hoa. Ở đây có lẽ là chín con sông chảy vào hồ Động Đình, tỉnh Hồ Nam (Trung Quốc).

*Ngũ Hồ* : năm hồ, khu hồ thuộc vùng Ngô Việt (Trung Quốc).

*Tam Ngô* : địa danh phiếm chỉ dải đất vùng hạ lưu sông Trường Giang.

*Bách Việt* : chỉ vùng đất thuộc các tộc Việt ở phía nam Trung Quốc.

(4) *Vân Mộng* : vùng đầm nước rộng lớn của Trung Quốc.

(5) *Tử Trường* : tự của Tư Mã Thiên, một sử gia nổi tiếng của Trung Quốc, người Thiểm Tây, sinh vào khoảng 145 - 135 trước Công nguyên. Để viết một cách chính xác lịch sử Trung Hoa thời cổ đại, ông đã đi hầu như khắp đất nước Trung Hoa rộng lớn. Những địa danh Nguyên, Tương, Vũ Huyệt, Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt đều gắn với các danh thắng và di tích lịch sử Trung Hoa thời cổ đại, nơi Tử Trường đã đến tận nơi nghiên cứu để viết bộ *Sử kí*.

(6) *Tiêu dao* : đi khắp đó đây một cách tự do, vui thú cùng đất trời và ngày tháng.

Bát ngát sóng kinh<sup>(1)</sup> muôn dặm,  
 Thướt tha đuôi trĩ<sup>(2)</sup> một màu.  
 Nước trời : một sắc, phong cảnh : ba thu<sup>(3)</sup>.  
 Bờ lau san sát, bến lách đìu hiu.  
 Sông chìm giáo gãy, gò đầy xương khô.  
 Buồn vì cảnh thảm, đứng lặng giờ lâu.  
 Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá<sup>(4)</sup>,  
 Tiếc thay dấu vết luống<sup>(5)</sup> còn lưu !  
 2. Bên sông các bó lão<sup>(6)</sup>, hỏi ý ta sờ cầu<sup>(7)</sup>,  
 Có kẻ gậy lê<sup>(8)</sup> chống trước, có người thuyền nhẹ bơi sau.  
 Vái ta mà thưa rằng :  
 Đây là chiến địa buổi Trưng Hưng nhị thánh<sup>(9)</sup> bắt Ô Mã<sup>(10)</sup>,  
 Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoàng Thao.  
 Đương khi ấy :  
 Thuyền bè muôn đội, tinh kì<sup>(11)</sup> pháp phối.  
 Hùng hổ sáu quân<sup>(12)</sup>, giáo gươm sáng chói,  
 Trận đánh được thua chưa phân,  
 Chiến lược bắc nam chống đối.  
 Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,  
 Bầu trời đất chừ sắp đổi.

(1) *Sóng kinh* : sóng lớn.

(2) *Đuôi trĩ* : Theo Bùi Huy Bích, câu này mượn ý trong bài *Phú Xích Bích* của Tô Thức (Tô Đông Pha) tả cảnh núi sông liền nhau một màu xanh xanh.

(3) *Ba thu* : tháng thứ ba của mùa thu, ý nói vẫn còn mùa thu.

(4) *Tá* : từ dùng ở cuối câu nghi vấn, biểu thị ý thương cảm.

(5) *Luống* : (từ cổ) suông, trống không.

(6) *Bó lão* : người cao tuổi.

(7) *Sờ cầu* : điều mong muốn.

(8) *Gậy lê* : gậy làm bằng gỗ cây lê.

(9) *Trưng Hưng* : niên hiệu vua Trần Nhân Tông những năm 1285 - 1293 ; *nhị thánh* : hai vị thánh, ở đây dùng để chỉ Trần Thánh Tông và Trần Nhân Tông – những người lãnh đạo các cuộc kháng chiến chống quân Mông – Nguyên thắng lợi.

(10) *Ô Mã* : Ô Mã Nhi, tướng giặc Mông – Nguyên bị bắt sống ở trận Bạch Đằng năm 1288.

(11) *Tinh kì* : cờ.

(12) *Sáu quân* : *quân* là tên gọi một đơn vị lớn của quân đội thời xưa (thiên tử có *sáu quân*) ; ở đây chỉ quân đội của nhà vua.



Một mảnh trong bức phù điêu miêu tả trận thủy chiến trên sông Bạch Đằng  
(Ảnh : Thông tấn xã Việt Nam – Phùng Triệu)

Kìa :

Tất Liệt thế cường, Lưu Cung chúc đối.

Những tướng gieo roi<sup>(1)</sup> một lần,

Quét sạch Nam bang bốn cõi !

Thế nhưng :

Trời cũng chiều người,

Hung đồ hết lối !

Khác nào như khi xưa :

Trận Xích Bích<sup>(2)</sup> quân Tào Tháo tan tác tro bay,

Trận Hợp Phì<sup>(3)</sup> giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi.

Đến nay nước sông tuy chảy hoài,

Mà nhục quân thù khôn rửa nổi !

Tái tạo công lao, nghìn xưa ca ngợi.

---

(1) *Gieo roi* : ném roi ngựa. Tướng Tần là Bồ Kiên đem quân đánh Đông Tấn. Có người nhắc nhở chớ coi thường sông Trường Giang hiểm trở. Bồ Kiên ngạo mạn trả lời : "Ta chỉ ném roi ngựa xuống sông là nước sông ngừng chảy". Trong bài, ý này dùng để chỉ sự ngạo mạn của giặc Mông – Nguyên.

(2) *Xích Bích* : nơi tám mươi hai vạn quân Tào Tháo thời Tam quốc bị Chu Du tiêu diệt.

(3) *Hợp Phì* : nơi một trăm vạn quân Bồ Kiên nước Tần bị Tả Huyền đánh tan.

Tuy nhiên : Từ có vũ trụ, đã có giang san.  
 Quả là : Trời đất cho nơi hiểm trở,  
 Cũng nhờ : Nhân tài giữ cuộc điện an<sup>(1)</sup>.  
 Hội nào bằng hội Mạnh Tân : như vương sư họ Lã<sup>(2)</sup>,  
 Trận nào bằng trận Duy Thuý : như quốc sĩ họ Hàn<sup>(3)</sup>.  
 Kia trận Bạch Đằng mà đại thắng,  
 Bồi đại vương coi thế giặc nhàn<sup>(4)</sup>.  
 Tiếng thơ còn mãi, bia miệng không mòn.  
 Đến bên sông chừ hổ mặt,  
 Nhớ người xưa chừ lệ chan.

3. Rồi vừa đi vừa ca rằng :

*"Sông Đàng một dải dài ghê,  
 Luông to sóng lớn dôn về bể Đông.  
 Những người bất nghĩa tiêu vong,  
 Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh".*  
 Khách cũng nối tiếp mà ca rằng :  
*"Anh minh hai vị thánh quân"<sup>(5)</sup>,  
 Sông đây rửa sạch mấy lân giáp binh.  
 Giặc tan muôn thuở thẳng bình<sup>(6)</sup>,  
 Bồi đầu đất hiểm, cốt mình đức cao".*

Theo bản dịch của ĐÔNG CHÂU NGUYỄN HỮU TIẾN,  
 BÙI VĂN NGUYỄN chỉnh lí  
 (Hợp tuyển thơ văn Việt Nam thế kỉ X- thế kỉ XVII,  
 NXB Văn hoá - Viện Văn học, Hà Nội, 1962)

(1) *Điện an* : vững vàng, yên ổn.

(2) *Vương sư họ Lã* : *vương sư* là quân sư của nhà vua ; *họ Lã* là Lã Vọng, một quân sư tài giỏi đã giúp vua Vũ hội quân các nước chư hầu ở Mạnh Tân và diệt được vua Trụ tàn ác.

(3) *Quốc sĩ họ Hàn* : *quốc sĩ* là người tài giỏi nổi tiếng trong cả nước ; *họ Hàn* là Hàn Tín, người đã giúp Lưu Bang đánh tan quân Tề ở Duy Thuý.

(4) *Thế giặc nhàn* : lấy ý câu nói của Trần Quốc Tuấn. Khi giặc Mông - Nguyên tiến quân đến sông Phú Lương, vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn rằng, thế giặc năm nay như thế nào, ông đáp : năm nay thế giặc "nhàn", ý nói thế giặc năm nay dễ đánh thắng.

(5) *Hai vị thánh quân* : hai vị vua tài giỏi (xem thêm chú thích 9, trang 5).

(6) *Thẳng bình* : thái bình, yên ổn.

## HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

### 1. Đọc đoạn 1 và cho biết :

- Nhân vật "khách" trong bài phú là người như thế nào (chú ý các địa danh khách đến và cách tiêu dao của khách) ? Tại sao "khách" lại muốn học thú tiêu dao của Tử Trường ?
- Trước cảnh sông nước Bạch Đằng, "khách" đặc biệt chú ý đến những gì ? Tâm trạng "khách" ra sao ?

### 2. Đọc đoạn 2 và trả lời câu hỏi :

- Tác giả tạo ra nhân vật "các bô lão" nhằm mục đích gì ?
- Qua lời thuật của "các bô lão", những chiến công vĩ đại trên sông Bạch Đằng hiện lên như thế nào ? Các hình ảnh, điển tích được sử dụng có phù hợp với sự thật lịch sử không ? Chúng đã diễn tả và khẳng định tài, đức của vua tôi nhà Trần ra sao ?
- Kết thúc đoạn 2, vì sao tác giả viết : "Đến bên sông chừ hổ mặt - Nhớ người xưa chừ lệ chan" ?

### 3. Trong đoạn 3, tác giả tự hào về non sông hùng vĩ gắn với chiến công lịch sử nhưng khẳng định nhân tố nào quyết định sự thắng lợi của công cuộc đánh giặc giữ nước ?

### 4. Hãy chỉ ra chất hoành tráng của bài phú (cảm hứng lịch sử, hình tượng dòng sông, quang cảnh chiến trận, điển cố được sử dụng, hình tượng tác giả,...).

## BÀI TẬP NÂNG CAO

Đọc đoạn 3 và phân tích triết lí của tác giả về chiến công lịch sử.

## TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

### Phú

*Phú* vốn là thể văn Trung Quốc thịnh hành vào thời Hán, dùng lối văn có nhịp điệu, nhằm miêu tả, tình bày sự vật để biểu hiện tư tưởng tình cảm của tác giả. Phú có bốn loại chính : *cổ phú*, *bài phú*, *luật phú* và *văn phú*.

*Cổ phú* thường dùng hình thức "chủ - khách đối đáp", không đòi hỏi đối, cuối bài thường được kết lại bằng thơ.

*Bài phú* là phú dùng hình thức biến văn, câu văn 4 chữ, 6 chữ, 8 chữ sóng đôi với nhau.

*Luật phú* là phú thời Đường, chú trọng đến đối ; văn hạn chế, gò bó.

*Văn phú* là phú thời Tống, tương đối tự do, có dùng câu văn xuôi.

Bài *Phú sông Bạch Đằng* thuộc loại *cổ phú*, sử dụng lối "chủ – khách đối đáp" ; thường dùng kiểu câu có xen tiếng chữ (ví dụ : "Sớm gõ thuyền chừ Nguyên, Tương - Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt") đậm chất trữ tình và sử dụng câu đối theo kiểu vế<sup>(1)</sup> sau phò diễn tiếp mạch ý của vế trước (ví dụ : "Thương nỗi anh hùng đầu vắng tá - Tiếc thay dấu vết luống còn lưu"), nhiều vắn thay nhau (nguyên văn bài phú này bằng chữ Hán có 6 vắn) làm cho hình thức vừa cổ kính vừa uyển chuyển.

*Cổ phú* ở Trung Quốc chủ yếu thể hiện đời sống cung đình, thích khoa trương hình thức. Bài phú của Trương Hán Siêu hoài niệm về chiến công của các anh hùng dân tộc, nêu cao vai trò của yếu tố con người trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước.